

Số: 1692/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Điều lệ Hội Người khuyết tật quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội; Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ; Thông tư số 03/2013/TT-BNV ngày 16 tháng 4 năm 2013 của Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành Nghị định 45/2010/NĐ-CP và Nghị định số 33/2012/NĐ-CP;

Căn cứ Quy định về tổ chức, hoạt động của hội và nhiệm vụ quản lý nhà nước về hội trên địa bàn thành phố Hà Nội (ban hành kèm theo Quyết định số 34/2013/QĐ-UBND ngày 30/8/2013 của UBND thành phố Hà Nội);

Căn cứ Quyết định số 2572/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2015 của UBND thành phố Hà Nội về việc cho phép thành lập Hội Người khuyết tật quận Hà Đông, thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội Người khuyết tật quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 743/TTr-SNV ngày 26 tháng 3 năm 2021 về việc phê duyệt Điều lệ Hội Người khuyết tật quận Hà Đông, thành phố Hà Nội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều lệ Hội Người khuyết tật quận Hà Đông, thành phố Hà Nội đã được Đại hội đại biểu Hội Người khuyết tật quận Hà Đông, thành phố Hà Nội lần thứ II, nhiệm kỳ 2020-2025 thông qua ngày 24 tháng 12 năm 2020.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở: Nội vụ, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính; Chủ tịch UBND quận Hà Đông; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, Chủ tịch Hội Người khuyết tật quận Hà Đông, thành phố Hà Nội chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: *W*

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND TP;
- PCT TT UBND TP Lê Hồng Sơn;
- Công an Thành phố; *g*
- VP UBND TP: PCVP Võ Tuấn Anh, NC;
- Lưu: VT, NC.

8071 - 9



ĐIỀU LỆ

Hội Người khuyết tật quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1692/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2021
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Tên gọi, biểu tượng

1. Tên tiếng Việt: Hội Người khuyết tật quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.
2. Tên tiếng Anh: Hadong Association of People with Disabilities.
- Tên viết tắt: DP Hadong.
3. Hội có biểu tượng (logo) được đăng ký bản quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Tôn chỉ, mục đích

1. Tôn chỉ: Hội Người khuyết tật quận Hà Đông, thành phố Hà Nội (sau đây viết tắt là Hội) là tổ chức xã hội của những người khuyết tật đang sinh sống và hoạt động hợp pháp trên địa bàn quận Hà Đông, không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, địa vị xã hội, nguyên nhân khuyết tật; tự nguyện tham gia các hoạt động của người khuyết tật và vì người khuyết tật;

2. Mục đích: nhằm tập hợp, đoàn kết, nâng cao năng lực của người khuyết tật, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của hội viên; khuyến khích, động viên, tạo cơ hội để người khuyết tật khắc phục khó khăn, phấn đấu vươn lên trở thành những người có ích, hoà nhập đầy đủ và bình đẳng vào xã hội, hướng tới “Xã hội hòa nhập, không rào cản và vì quyền của người khuyết tật”.

Điều 3. Địa vị pháp lý, trụ sở

1. Hội có tư cách pháp nhân, con dấu, tài khoản riêng, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam và Điều lệ Hội được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội phê duyệt.

2. Trụ sở của Hội đặt trên địa bàn quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Điều 4. Phạm vi, lĩnh vực hoạt động

1. Hội hoạt động trong phạm vi quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, trong lĩnh vực hỗ trợ, giúp đỡ người khuyết tật, không vì mục đích lợi nhuận, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật.

2. Hội tổ chức và hoạt động theo Điều lệ được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt, chịu sự quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân quận Hà Đông và các cơ quan có liên quan đến lĩnh vực hoạt động của Hội theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Nguyên tắc tổ chức, hoạt động

1. Tự nguyện, tự quản
2. Tự đảm bảo kinh phí hoạt động
3. Không vì mục đích lợi nhuận
4. Dân chủ, bình đẳng, công khai, minh bạch
5. Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước và Điều lệ Hội.

Chương II**QUYỀN HẠN, NHIỆM VỤ****Điều 6. Quyền hạn**

1. Tuyên truyền mục đích hoạt động của Hội;
2. Đại diện cho hội viên trong mối quan hệ đối nội, đối ngoại có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Hội.
3. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của hội viên phù hợp với tôn chỉ, mục đích của Hội theo quy định của pháp luật.
4. Tham gia chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu, tư vấn, phản biện và giám định xã hội theo đề nghị của cơ quan nhà nước; cung cấp các dịch vụ về các vấn đề thuộc lĩnh vực hoạt động của Hội; tổ chức dạy nghề, truyền nghề theo quy định của pháp luật.
5. Tham gia ý kiến vào các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến nội dung hoạt động của Hội theo quy định của pháp luật. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các vấn đề liên quan tới sự phát triển của Hội và lĩnh vực Hội hoạt động. Tổ chức các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.
6. Phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan để thực hiện nhiệm vụ của Hội.
7. Thành lập pháp nhân thuộc Hội theo quy định của pháp luật.
8. Được gây quỹ Hội trên cơ sở hội phí (nếu có) của hội viên và các nguồn thu từ hoạt động kinh doanh, dịch vụ theo quy định của pháp luật để tự trang trải về kinh phí hoạt động.
9. Được nhận các nguồn tài trợ hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật. Được Nhà nước hỗ trợ kinh phí với những hoạt động gắn với nhiệm vụ của Nhà nước giao.

Điều 7. Nhiệm vụ

1. Chấp hành các quy định của pháp luật có liên quan đến tổ chức, hoạt động của Hội. Tổ chức hoạt động theo Điều lệ Hội đã được phê duyệt. Không được lợi dụng hoạt động của Hội để làm phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự xã hội, đạo đức, thuần phong mỹ tục truyền thống của dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức.
2. Tập hợp, đoàn kết hội viên; tổ chức phối hợp hoạt động giữa các hội viên vì lợi ích chung của Hội; thực hiện đúng tôn chỉ, mục đích của Hội nhằm tham

gia phát triển lĩnh vực liên quan đến hoạt động của Hội góp phần xây dựng và phát triển đất nước.

3. Phổ biến, huấn luyện kiến thức cho hội viên, hướng dẫn hội viên tuân thủ pháp luật, chế độ, chính sách của Nhà nước và Điều lệ, quy chế, quy định của Hội.

4. Đại diện cho hội viên tham gia, kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền về các chủ trương, chính sách liên quan đến lĩnh vực hoạt động của Hội theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện hòa giải các tranh chấp, giải quyết khiếu nại tố cáo và xử lý kỷ luật trong nội bộ Hội theo quy định của pháp luật; báo cáo kết quả với UBND quận Hà Đông và các cơ quan liên quan.

6. Xây dựng và ban hành quy tắc đạo đức trong hoạt động của Hội.

7. Quản lý, sử dụng các nguồn kinh phí của Hội theo đúng quy định của pháp luật, của Hội.

8. Thực hiện chế độ báo cáo hàng năm tình hình tổ chức, hoạt động của Hội với UBND quận Hà Đông và các cơ quan liên quan; báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

9. Thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước về lập, lưu giữ và quản lý hồ sơ, tài liệu của Hội. Hội phải lập hồ sơ và lưu giữ thường xuyên tại trụ sở của Hội danh sách hội viên, chi hội và các đơn vị thuộc Hội, trong đó ghi rõ tên, tuổi, nghề nghiệp, địa chỉ của hội viên; sổ sách, chứng từ về tài sản, tài chính của Hội, các tài liệu liên quan đến hoạt động của Hội, sổ ghi biên bản các cuộc họp của Ban Chấp hành, Ban Kiểm tra Hội.

10. Thực hiện các nhiệm vụ khác khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

CHƯƠNG III

HỘI VIÊN

Điều 8. Hội viên, tiêu chuẩn hội viên

1. Hội viên của Hội gồm: hội viên chính thức và hội viên danh dự.

2. Tiêu chuẩn hội viên:

a) Hội viên chính thức:

- Hội viên cá nhân: Công dân Việt Nam là người khuyết tật và người đại diện pháp lý của người khuyết tật trí tuệ và trẻ em khuyết tật hiện đang cư trú, sinh sống, làm việc hợp pháp trên địa bàn quận Hà Đông, thành phố Hà Nội; tán thành Điều lệ Hội, tự nguyện gia nhập Hội thì được xem xét, kết nạp làm hội viên chính thức của Hội.

- Hội viên tổ chức bao gồm các tổ chức Việt Nam của người khuyết tật, vì người khuyết tật đang hoạt động hợp pháp trên địa bàn quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, tán thành Điều lệ Hội, tự nguyện gia nhập Hội, được Ban Chấp hành Hội xem xét, kết nạp làm hội viên chính thức của Hội (Hội thành viên).

b) Hội viên danh dự:

Công dân, tổ chức Việt Nam không có điều kiện hoặc không có đủ tiêu chuẩn trở thành hội viên chính thức của Hội, có tâm huyết và góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển Hội, tán thành Điều lệ Hội, tự nguyện xin vào Hội, được Ban Chấp hành Hội xem xét, công nhận là hội viên danh dự.

Điều 9. Quyền của hội viên

1. Được Hội bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp theo quy định của pháp luật.
2. Được Hội cung cấp thông tin liên quan đến lĩnh vực hoạt động của Hội, được tham gia các hoạt động do Hội tổ chức.
3. Được tham gia thảo luận, quyết định các chủ trương công tác theo quy định của Hội; được kiến nghị, đề xuất các ý kiến với cơ quan có thẩm quyền về những vấn đề có liên quan đến lĩnh vực hoạt động của Hội.
4. Được dự Đại hội, ứng cử, đề cử, bầu cử của các cơ quan, các chức danh lãnh đạo và Ban Kiểm tra Hội theo quy định của Hội;
5. Được giới thiệu hội viên mới.
6. Được cấp thẻ hội viên (nếu có).
7. Được khen thưởng theo quy định của Hội.
8. Được ra khỏi Hội khi xét thấy không thể tiếp tục là hội viên.
9. Hội viên danh dự được hưởng quyền lợi như hội viên chính thức, trừ biểu quyết các vấn đề của Hội và quyền ứng cử, đề cử, bầu cử Ban Chấp hành, Ban Kiểm tra của Hội.

Điều 10. Nghĩa vụ của hội viên

1. Nghiêm chỉnh chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; chấp hành Điều lệ, quy định của Hội.
2. Tham gia các hoạt động và sinh hoạt của Hội; đoàn kết, hợp tác với các hội viên khác để xây dựng Hội phát triển vững mạnh.
3. Bảo vệ uy tín của Hội, không được nhân danh Hội trong các quan hệ giao dịch, trừ khi được lãnh đạo Hội phân công bằng văn bản.
4. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định của Hội.
5. Đóng hội phí đầy đủ và đúng hạn theo quy định của Hội.

Điều 11. Thủ tục, thẩm quyền kết nạp hội viên; thủ tục ra khỏi Hội

1. Tổ chức, cá nhân đủ điều kiện trở thành của hội viên của Hội, gửi đơn xin gia nhập Hội tới Ban Chấp hành xem xét, kết nạp hội viên.
2. Thủ tục ra khỏi Hội: Ban chấp hành xem xét và quyết định chấm dứt tư cách hội viên của Hội trong các trường hợp sau:
 - a) Cá nhân, tổ chức không muốn tiếp tục là hội viên của Hội có đơn xin ra khỏi Hội, sẽ được Ban Chấp hành xem xét, đưa ra khỏi danh sách hội viên;
 - b) Tổ chức bị giải thể hoặc tự giải thể;

- c) Cá nhân, tổ chức vi phạm Điều lệ, Quy chế của Hội;
- d) Tổ chức không hoạt động và không có báo cáo hoạt động 01 (một) năm;
- đ) Tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật hoặc làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tài sản, uy tín của Hội và các hội viên khác.

3. Việc gia nhập Hội và xin ra khỏi Hội của các Hội thành viên phải được trên 2/3 (hai phần ba) hội viên của Hội thành viên tán thành.

Chương IV

TỔ CHỨC, HOẠT ĐỘNG

Điều 12. Cơ cấu tổ chức của Hội

1. Đại hội đại biểu.
2. Ban Chấp hành.
3. Ban Thường trực.
4. Ban Kiểm tra.
5. Văn phòng, các bộ phận chuyên trách (nếu có).
6. Tổ chức cơ sở thuộc Hội (nếu có).

Điều 13. Đại hội

1. Cơ quan lãnh đạo cao nhất của Hội là Đại hội nhiệm kỳ hoặc Đại hội bất thường. Đại hội nhiệm kỳ được tổ chức 05 (năm) năm một lần. Đại hội bất thường được triệu tập khi ít nhất có 2/3 (hai phần ba) tổng số ủy viên Ban Chấp hành hoặc có ít nhất 1/2 (một phần hai) tổng số hội viên chính thức đề nghị.

2. Đại hội nhiệm kỳ hoặc Đại hội bất thường được tổ chức dưới hình thức Đại hội đại biểu và phải thông báo ít nhất trước 15 (mười lăm) ngày. Đại hội đại biểu được tổ chức khi có trên 1/2 (một phần hai) số đại biểu chính thức có mặt.

3. Nhiệm vụ của Đại hội:

a) Thảo luận và thông qua Báo cáo tổng kết nhiệm kỳ; Báo cáo kiểm điểm của Ban Chấp hành và Báo cáo tài chính; Phương hướng, nhiệm vụ nhiệm kỳ mới của Hội;

b) Thảo luận và thông qua Điều lệ; Điều lệ (sửa đổi, bổ sung); đổi tên, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể Hội (nếu có);

c) Bầu Ban Chấp hành và Ban Kiểm tra;

d) Các nội dung khác (nếu có);

đ) Thông qua Nghị quyết Đại hội;

4. Nguyên tắc biểu quyết tại Đại hội:

a) Đại hội có thể biểu quyết bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín. Việc quy định hình thức biểu quyết do Đại hội quyết định;

b) Việc biểu quyết thông qua các quyết định của Đại hội phải được trên 1/2 (một phần hai) đại biểu chính thức tán thành. Trường hợp đại biểu chính thức

của Đại hội vắng mặt vì lý do chính đáng, đại biểu có quyền gửi ý kiến biểu quyết bằng văn bản tới Đoàn Chủ tịch và có giá trị như ý kiến biểu quyết của đại biểu có mặt tại Đại hội. Cách thức, nội dung, thông tin gửi xin ý kiến đối với đại biểu vắng mặt do Ban Chấp hành Hội quy định đảm bảo tính khách quan, trung thực, đầy đủ.

Điều 14. Ban Chấp hành

1. Ban Chấp hành Hội là cơ quan lãnh đạo cao nhất giữa hai kỳ Đại hội, nhiệm kỳ của Ban Chấp hành cùng với nhiệm kỳ Đại hội. Ban Chấp hành do Đại hội bầu trong số các hội viên của Hội. Số lượng, cơ cấu, tiêu chuẩn Ủy viên Ban Chấp hành do Đại hội quyết định.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Chấp hành:

a) Tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết Đại hội, Điều lệ Hội, lãnh đạo mọi hoạt động của Hội giữa hai kỳ Đại hội;

b) Chuẩn bị và quyết định triệu tập Đại hội;

c) Quyết định chương trình, kế hoạch công tác hàng năm của Hội;

d) Quyết định cơ cấu tổ chức bộ máy của Hội. Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chấp hành, Ban Thường trực; Quy chế quản lý, sử dụng tài chính, tài sản; Quy chế quản lý, sử dụng con dấu; Quy chế giải quyết tranh chấp, khiếu nại, khen thưởng, kỷ luật của Hội; các quy định nội bộ Hội phù hợp với quy định của Điều lệ Hội và quy định của pháp luật.

đ) Bầu, miễn nhiệm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, Ủy viên Ban Thường trực, bầu bổ sung Ủy viên Ban Chấp hành, Ban Kiểm tra. Số lượng Ủy viên Ban Chấp hành bầu bổ sung không được quá 1/3 (một phần ba) so với số lượng Ủy viên Ban Chấp hành đã được Đại hội quyết định.

3. Nguyên tắc hoạt động của Ban Chấp hành

a) Ban Chấp hành hoạt động theo Quy chế của Ban Chấp hành, tuân thủ quy định của pháp luật và Điều lệ Hội;

b) Ban Chấp hành định kỳ 06 (sáu) tháng họp một lần, có thể họp bất thường khi có yêu cầu của Ban Thường trực hoặc trên 2/3 (hai phần ba) tổng số Ủy viên Ban Chấp hành;

c) Các cuộc họp của Ban Chấp hành là họp lệ khi có trên 2/3 Ủy viên Ban Chấp hành tham gia dự họp. Ban Chấp hành có thể biểu quyết bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín. Việc quy định hình thức biểu quyết do Ban Chấp hành quyết định;

d) Các nghị quyết, quyết định của Ban Chấp hành được thông qua khi có trên 1/2 (một phần hai) tổng số Ủy viên Ban Chấp hành dự họp biểu quyết tán thành. Trong trường hợp số ý kiến tán thành và không tán thành ngang nhau thì quyết định thuộc về bên có ý kiến của Chủ tịch Hội. Đối với những vấn đề quan trọng (bổ sung Ủy viên Ban Chấp hành, bầu hoặc bãi miễn các chức danh lãnh

đạo chủ chốt của Hội, quyết định triệu tập Đại hội, khen thưởng, kỷ luật trong Hội) phải trên 2/3 (hai phần ba) số Ủy viên có mặt tán thành.

Điều 15. Ban Thường trực

1. Ban Thường trực Hội do Ban Chấp hành bầu trong số các Ủy viên Ban Chấp hành, số lượng không quá 1/3 số lượng Ủy viên Ban Chấp hành. Ban Thường trực gồm: Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên. Số lượng, cơ cấu, tiêu chuẩn Ủy viên Ban Thường trực do Ban Chấp hành quyết định. Nhiệm kỳ của Ban Thường trực cùng với nhiệm kỳ Đại hội.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Thường trực:

a) Giúp Ban Chấp hành triển khai thực hiện nghị quyết Đại hội, Điều lệ Hội; tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của Ban Chấp hành; lãnh đạo hoạt động của Hội giữa hai kỳ họp Ban Chấp hành.

b) Chuẩn bị nội dung và quyết định triệu tập họp Ban Chấp hành;

c) Quyết định thành lập, quy định nhiệm vụ, quyền hạn các tổ chức, đơn vị thuộc Hội theo nghị quyết của Ban Chấp hành; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm lãnh đạo các tổ chức, đơn vị thuộc Hội;

d) Giúp Ban Chấp hành tổ chức, điều hành và quản lý văn phòng Hội và các bộ phận chuyên trách;

3. Nguyên tắc hoạt động của Ban Thường trực:

a) Ban Thường trực hoạt động theo Quy chế do Ban Chấp hành ban hành, tuân thủ quy định của pháp luật và Điều lệ Hội;

b) Ban Thường trực 03 (ba) tháng họp một lần, có thể họp bất thường khi có yêu cầu của Chủ tịch Hội hoặc trên 1/2 (một phần hai) tổng số Ủy viên Ban Thường trực.

c) Các cuộc họp của Ban Thường trực là họp lệ khi có trên 1/2 Ủy viên Ban Thường trực tham gia dự họp. Ban Thường trực có thể biểu quyết bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín. Việc quy định hình thức biểu quyết do Ban Thường trực quyết định;

d) Các Nghị quyết, quyết định của Ban Thường trực được thông qua khi có trên 1/2 tổng số Ủy viên Ban Thường trực dự họp biểu quyết tán thành. Trong trường hợp số ý kiến tán thành và không tán thành ngang nhau thì quyết định thuộc về bên có ý kiến của Chủ tịch Hội.

Điều 16. Ban Kiểm tra

1. Ban Kiểm tra Hội gồm: Trưởng ban, Phó trưởng ban và một số Ủy viên do Đại hội bầu ra. Số lượng, cơ cấu, tiêu chuẩn ủy viên Ban Kiểm tra do Đại hội quyết định. Nhiệm kỳ của Ban Kiểm tra cùng nhiệm kỳ với Đại hội.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm tra:

a) Bầu Trưởng ban Kiểm tra;

a) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện Điều lệ Hội, nghị quyết Đại hội; nghị quyết, quyết định của Ban Chấp hành, Ban Thường trực, các quy chế của Hội trong hoạt động của các tổ chức, đơn vị trực thuộc Hội, hội viên;

b) Xem xét, giải quyết đơn, thư kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của tổ chức, hội viên và công dân gửi đến Hội;

3. Nguyên tắc hoạt động của Ban Kiểm tra:

Ban Kiểm tra hoạt động theo quy chế do Ban Chấp hành ban hành, tuân thủ quy định của pháp luật và Điều lệ Hội.

Điều 17. Chủ tịch

1. Chủ tịch Hội là đại diện pháp nhân của Hội trước pháp luật, chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hoạt động của Hội. Chủ tịch Hội do Ban Chấp hành bầu trong số các Ủy viên Ban Chấp hành Hội. Tiêu chuẩn Chủ tịch Hội do Ban Chấp hành Hội quy định, đảm bảo thực hiện đúng quy định của Trung ương và Thành phố.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo Quy chế hoạt động của Ban Chấp hành, Ban Thường trực Hội;

b) Chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND Thành phố, UBND quận Hà Đông, trước Ban Chấp hành, Ban Thường trực Hội về mọi hoạt động của Hội. Chỉ đạo, điều hành mọi hoạt động của Hội theo quy định của Điều lệ Hội; Nghị quyết Đại hội; Nghị quyết, Quyết định của Ban Chấp hành, Ban Thường trực Hội;

c) Chủ trì các phiên họp của Ban Chấp hành; chỉ đạo chuẩn bị, triệu tập và chủ trì các cuộc họp của Ban Thường trực;

d) Thay mặt Ban Chấp hành, Ban Thường trực ký các văn bản của Hội;

đ) Khi Chủ tịch Hội vắng mặt, việc chỉ đạo, điều hành giải quyết công việc của Hội được ủy quyền bằng văn bản cho một Phó Chủ tịch Hội.

Điều 18. Phó Chủ tịch

1. Phó Chủ tịch Hội do Ban Chấp hành bầu trong số các Ủy viên Ban Chấp hành Hội. Độ tuổi của Phó Chủ tịch Hội do Ban Chấp hành Hội quy định, đảm bảo đúng quy định của Trung ương và Thành phố.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Phó Chủ tịch Hội:

a) Giúp Chủ tịch Hội chỉ đạo, điều hành công tác của Hội theo sự phân công của Chủ tịch Hội;

b) Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội và trước pháp luật về lĩnh vực, công việc được Chủ tịch Hội phân công hoặc ủy quyền.

c) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo Quy chế hoạt động của Ban Chấp hành, Ban Thường trực Hội phù hợp với Điều lệ Hội và quy định của pháp luật.

Điều 19. Văn phòng Hội, các bộ phận chuyên trách, tổ chức cơ sở thuộc Hội

1. Căn cứ tình hình thực tế, Ban Chấp hành Hội quyết định thành lập Văn phòng Hội, các bộ phận chuyên trách và các tổ chức cơ sở thuộc Hội.

2. Văn phòng Hội và các bộ phận chuyên trách là cơ quan giúp việc Ban Chấp hành, Ban Thường trực Hội, chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch Hội hoặc Phó Chủ tịch Hội theo sự phân công của Chủ tịch Hội. Văn phòng Hội và các bộ phận chuyên trách hoạt động theo quy chế do Ban Chấp hành phê duyệt.

3. Các tổ chức cơ sở thuộc Hội do Hội thành lập, gồm chi hội, câu lạc bộ, các tổ chức khác của người khuyết tật hoạt động theo quy định của pháp luật, Điều lệ Hội và các quy chế, quy định của Hội. Tổ chức cơ sở thuộc Hội không có tư cách pháp nhân, con dấu, tài khoản riêng.

Chương V

CHIA, TÁCH; SÁP NHẬP; HỢP NHẤT; ĐỔI TÊN VÀ GIẢI THỂ

Điều 20. Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất; đổi tên và giải thể Hội

Việc chia tách; sáp nhập, hợp nhất; đổi tên và giải thể Hội thực hiện theo quy định của Bộ Luật Dân sự, quy định của pháp luật về hội, nghị quyết Đại hội và các quy định pháp luật có liên quan.

Chương VI

TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN

Điều 21. Tài chính, tài sản của Hội

1. Tài chính của Hội

a) Nguồn thu của Hội:

- Thu từ các hoạt động của Hội theo quy định của pháp luật.
- Tiền tài trợ, ủng hộ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

- Hỗ trợ của Nhà nước gắn với nhiệm vụ được giao (nếu có).

- Các khoản thu hợp pháp khác.

b) Các khoản chi của Hội

- Chi hoạt động thực hiện nhiệm vụ của Hội.
- Chi thuê trụ sở làm việc, mua sắm phương tiện làm việc (nếu có).
- Chi thực hiện chế độ, chính sách đối với những người làm việc tại Hội theo quy định của Ban Chấp hành phù hợp với quy định của pháp luật.
- Chi khen thưởng và các khoản chi khác theo quy định của Ban Chấp hành và quy định của pháp luật.

2. Tài sản của Hội: Tài sản của Hội bao gồm trụ sở (nếu có), trang thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động của Hội. Tài sản của Hội được hình thành từ

nguồn kinh phí của Hội; do các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước hiến, tặng theo quy định của pháp luật; được Nhà nước hỗ trợ (nếu có).

Điều 22. Quản lý tài chính, sử dụng tài sản Hội

1. Tài chính, tài sản của Hội chỉ được sử dụng cho các hoạt động của Hội.
2. Tài chính, tài sản của hội khi chia tách, sáp nhập, hợp nhất và giải thể được giải quyết theo quy định của pháp luật.
3. Ban Chấp hành Hội ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài chính, tài sản của Hội đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, tiết kiệm phù hợp với quy định của pháp luật và tôn chỉ mục đích hoạt động của Hội.

CHƯƠNG VII KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT

Điều 23. Khen thưởng

1. Tổ chức, đơn vị thuộc Hội, hội viên có thành tích xuất sắc được Hội khen thưởng hoặc được Hội đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khen thưởng theo quy định của pháp luật.
2. Ban Chấp hành Hội ban hành Quy chế: quy định cụ thể hình thức, thẩm quyền, thủ tục khen thưởng trong nội bộ Hội theo quy định của pháp luật và Điều lệ Hội.

Điều 24. Kỷ luật

1. Tổ chức, đơn vị thuộc Hội, hội viên vi phạm pháp luật; vi phạm Điều lệ, quy định, quy chế hoạt động của Hội thì bị xem xét, thi hành kỷ luật bằng các hình thức: phê bình, khiển trách, cảnh cáo, bãi miễn chức vụ (nếu có), khai trừ ra khỏi Hội.
2. Ban Chấp hành Hội ban hành Quy chế quy định cụ thể thẩm quyền, quy trình xem xét kỷ luật, hình thức kỷ luật trong nội bộ Hội theo quy định của pháp luật và Điều lệ Hội.

CHƯƠNG VIII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 25. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Hội

Chỉ có Đại hội Hội Người khuyết tật quận Hà Đông, thành phố Hà Nội mới có quyền sửa đổi, bổ sung Điều lệ này. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Hội phải được 2/3 (hai phần ba) số đại biểu chính thức có mặt tại Đại hội tán thành và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật mới có hiệu lực thực hiện.

Điều 26. Hiệu lực thi hành

1. Điều lệ Hội Người khuyết tật quận Hà Đông, thành phố Hà Nội gồm 08 (tám) Chương, 26 (hai mươi sáu) Điều đã được Đại hội lần thứ II Hội Người

khuyết tật quận Hà Đông, thành phố Hà Nội nhiệm kỳ 2020-2025 thông qua ngày 24 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt.

2. Căn cứ quy định pháp luật về Hội và Điều lệ Hội Người khuyết tật quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Ban Chấp hành có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Điều lệ này./.

